Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7326.20.90

Mã HS	7326.20.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép / - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 09:54:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73262090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11964
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11964
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11964
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11323
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11266
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11266
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11266
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11266
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11266
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11266
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11318
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11318
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11318

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11318
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11318
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11318
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11319
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11319
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11319
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11319
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11319
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11319
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11322
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11272
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F11278
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G11278
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H11278
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I11278
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J11278
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K11278
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11309
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11309
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11309
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11309
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11309
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11309
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11356
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11356
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11356

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11356
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11356
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11356
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11341
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11341
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11341
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11341
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11341
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11341
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11341
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11341
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11341
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11341
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11341
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11341
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D11358
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E11358
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F11358
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11358
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11358
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11358
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D11357
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E11357
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F11357
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11357
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11357

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11357
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11304
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11304
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11304
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11304
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11304
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11304
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11304
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D11341
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E11341
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F11341
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G11341
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H11341
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I11341
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D11341
RCEP B	2023	2023	12	B!E11341
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F11341
RCEP B	2025	2025	9	B!G11341
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H11341
RCEP B	2027	2027	6	B!I11341
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D11341
RCEP C	2023	2023	12	C!E11341
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F11341
RCEP C	2025	2025	9	C!G11341
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H11341
RCEP C	2027	2027	6	C!I11341

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D11340
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E11340
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F11340
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G11340
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H11340
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I11340
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D11344
RCEP E	2023	2023	12	E!E11344
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F11344
RCEP E	2025	2025	9	E!G11344
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H11344
RCEP E	2027	2027	6	E!I11344
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D11341
RCEP F	2023	2023	12	F!E11341
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F11341
RCEP F	2025	2025	9	F!G11341
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H11341
RCEP F	2027	2027	6	F!I11341
VIFTA	2024	2024	12	VI!F10505
VIFTA	2025	2025	9	VI!G10505
VIFTA	2026	2026	6	VI!H10505
VIFTA	2027	2027	3	VI!I10505

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH có khả năng gây mất an toàn (6266/QĐ-BCA 2023)		6266/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7326.20 có 4 dòng thuế; dòng 7326.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7326.20.50 Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự; 7326.20.60 Bẫy chuột; 7326.20.70 Rèm (blinds) và rèm lưới	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7326.20.90 có mã Chương 98 tương ứng 9810.00.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7326.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7326.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11964), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH có khả năng gây mất an toàn (6266/QĐ-BCA 2023)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.